

Vostro 15

5000 Series

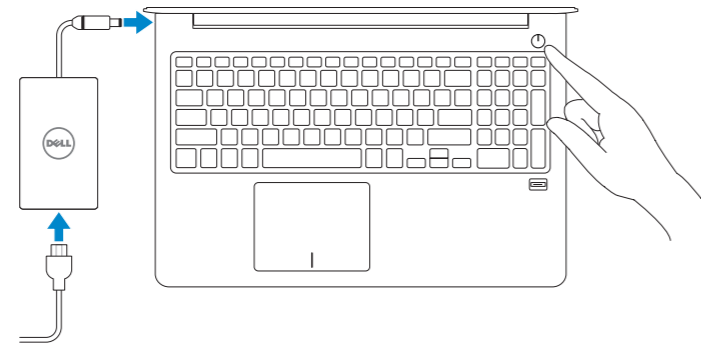
Quick Start Guide

Panduan Pengaktifan Cepat
សេចក្តីណែនាំអំពីការចាប់ផ្តើមតាមរបៀបកាត់
Hướng dẫn khởi động nhanh
دليل البدء السريع



1 Connect the power adapter and press the power button

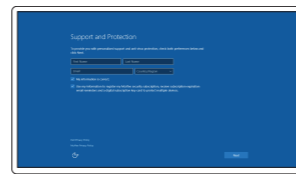
Sambungkan adaptor daya dan tekan tombol daya
ភ្ជាប់ទៅអាដាប់ទ័រថាមពល និងចុចប៊ូតុងថាមពល
Kết nối với bộ chuyển đổi nguồn điện và nhấn nút nguồn
توصيل مهأبئ التيار والضغط على زر التشغيل



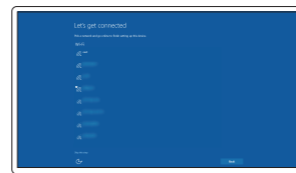
2 Finish operating system setup

Tuntaskan penataan sistem operasi | បញ្ចប់ការដំឡើងប្រព័ន្ធប្រតិបត្តិការ
Kết thúc thiết lập hệ điều hành | إنهاء إعداد نظام التشغيل

Windows 10



Enable Support and Protection
Aktifkan Dukungan dan Perlindungan
បើកការគាំទ្រ និងការការពារ
Bật Hỗ trợ và Bảo vệ
تمكن الدعم والحماية



Connect to your network
Sambungkan ke jaringan Anda
ភ្ជាប់ទៅបណ្តាញរបស់អ្នក
Kết nối vào mạng của bạn
التوصيل بالشبكة

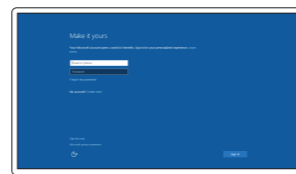
NOTE: If you are connecting to a secured wireless network, enter the password for the wireless network access when prompted.

CATATAN: Jika Anda menghubungkan ke jaringan nirkabel aman, masukkan kata sandi untuk akses jaringan nirkabel tersebut saat diminta.

គំនិតចំណាំ: បើអ្នកតំណភ្ជាប់ទៅបណ្តាញឥតខ្សែដែលមានសុវត្ថិភាព សូមវាយបញ្ចូលពាក្យសម្ងាត់សម្រាប់ការចូលប្រើបណ្តាញឥតខ្សែនៅពេលស្នើសុំ។

GHI CHÚ: Nếu bạn đang kết nối với một mạng không dây bảo mật, hãy nhập mật khẩu để truy cập mạng không dây khi được nhắc.

ملاحظة: في حالة اتصالك بشبكة لاسلكية مومنة، أدخل كلمة المرور لوصول الشبكة اللاسلكية عند المطالبتك.



Sign in to your Microsoft account or create a local account
Masuk ke akun Microsoft Anda atau buat akun lokal.

ចុះឈ្មោះចូលគណនី Microsoft របស់អ្នក ឬបង្កើតគណនីមូលដ្ឋាន

Đăng nhập vào tài khoản Microsoft của bạn và tạo tài khoản trên máy tính

قم بتسجيل الدخول إلى حساب Microsoft أو قم بإنشاء حساب محلي

Ubuntu

Follow the instructions on the screen to finish setup.

Ikuti petunjuk pada layar untuk menyelesaikan pengaturan.
សូមអនុវត្តតាមការណែនាំនៅលើអេក្រង់ដើម្បីបញ្ចប់ការដំឡើង។
Làm theo các hướng dẫn trên màn hình để hoàn tất việc thiết lập.
اتبع الإرشادات التي تظهر على الشاشة لإنهاء عملية الإعداد.

Create recovery media for Windows

Buat media pemulihan untuk Windows
បង្កើតមេឌៀស្តារឡើងវិញសម្រាប់ Windows
Tạo phương tiện phục hồi cho Windows
إنشاء وسائط استرداد لنظام Windows

In Windows search, type **Recovery**, click **Create a recovery media**, and follow the instructions on the screen.

Di dalam pencarian Windows, ketikkan **Recovery**, klik **Buat media pemulihan**, dan ikuti petunjuk di layar.

នៅក្នុងការស្វែងរកតាមប្រព័ន្ធនៃដី Windows សូមវាយ ស្តារឡើងវិញ ចុចបង្កើតមេឌៀស្តារឡើងវិញនិងអនុវត្តតាមការណែនាំនៅលើអេក្រង់។

Trong tìm kiếm Windows, hãy nhập vào **Recovery**, nhấp vào **Tạo phương tiện phục hồi**, và làm theo các hướng dẫn trên màn hình.

في بحث Windows، اكتب استرداد، وانقر فوق إنشاء وسائط استرداد، واتبع التعليمات على الشاشة.

Locate Dell apps in Windows

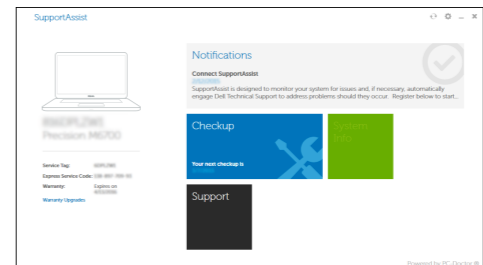
Mencari Lokasi aplikasi Dell di Windows
កំណត់ទីតាំងកម្មវិធី Dell នៅក្នុង Windows
Xác định vị trí các ứng dụng Dell trong Windows
حدد مكان تطبيقات Dell في Windows



Dell SupportAssist

Check and update your computer

Periksa dan perbarui komputer Anda
ពិនិត្យមើល និងអាចដេតកុំព្យូទ័ររបស់អ្នក
Kiểm tra và cập nhật máy tính của bạn
التحقق من الكمبيوتر الخاص بك وتحديثه



Product support and manuals

Manual dan dukungan produk
ជំនួយគាំទ្រ និងសៀវភៅមគ្គុទ្ទេសក៍អំពីផលិតផល
Hỗ trợ sản phẩm và sách hướng dẫn
دعم المنتج والدلائل

Dell.com/support

Dell.com/support/manuals

Dell.com/support/windows

Contact Dell

Hubungi Dell | សូមទាក់ទងទៅក្រុមហ៊ុន Dell
Liên hệ Dell | الاتصال ب Dell

Dell.com/contactdell

Regulatory and safety

Regulasi dan keselamatan | បទបញ្ញត្តិ និងសុវត្ថិភាព
Quy định và an toàn | ممارسات الأمان والممارسات التنظيمية

Dell.com/regulatory_compliance

Regulatory model

Model regulatori | ម៉ូដែលបទបញ្ញត្តិ
Model quy định | الموديل التنظيمي

P62F

Regulatory type

Jenis regulatori | ប្រភេទបទបញ្ញត្តិ
Loại quy định | النوع التنظيمي

P62F001

Computer model

Model komputer | ម៉ូដែលកុំព្យូទ័រ
Model máy tính | موديل الكمبيوتر

Vostro 15-5568



01D6VFA00

© 2016 Dell Inc.

© 2016 Microsoft Corporation.

© 2016 Canonical Ltd.

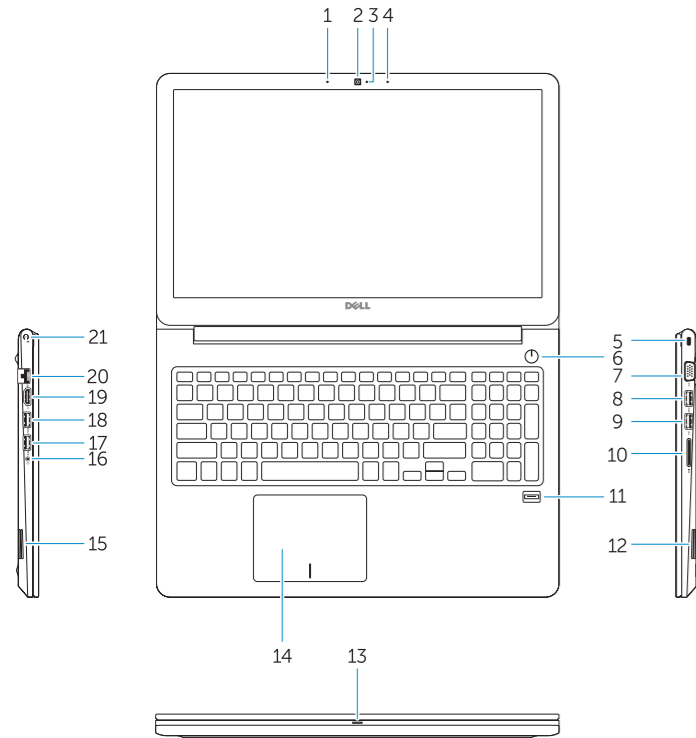


Printed in China.

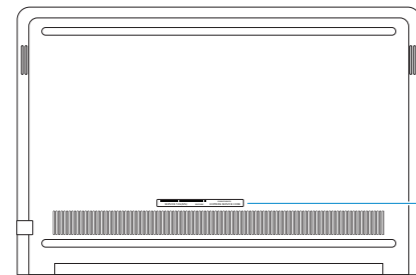
2016-06

Features

Fitur | លក្ខណៈពិសេស | Tính năng | الميزات



- 1. Microphone
- 2. Camera
- 3. Camera-status light
- 4. Microphone
- 5. Security-cable slot
- 6. Power button
- 7. VGA port
- 8. USB 3.0 port
- 9. USB 2.0 port
- 10. Memory card reader
- 11. Fingerprint reader
- 12. Speaker
- 13. Power and battery-status light/hard-drive activity light
- 14. Touchpad
- 15. Speaker
- 16. Headset port
- 17. USB 3.0 port
- 18. USB 3.0 port with PowerShare
- 19. HDMI port
- 20. Network port
- 21. Power port
- 22. Service tag label



- 1. Mikrofon
- 2. Kamera
- 3. Lampu status kamera
- 4. Mikrofon
- 5. Slot kabel pengaman
- 6. Tombol daya
- 7. Port VGA
- 8. Port USB 3.0
- 9. Port USB 2.0
- 10. Pembaca kartu memori
- 11. Pembaca sidik jari
- 12. Speaker
- 13. Lampu daya dan status baterai/lampu aktivitas hard disk
- 14. Panel sentuh
- 15. Speaker
- 16. Port headset
- 17. Port USB 3.0
- 18. Port USB 3.0 dengan PowerShare
- 19. Port HDMI
- 20. Port jaringan
- 21. Port daya
- 22. Label tag servis

- 1. មីក្រូហ្វូន
- 2. កាមេរ៉ា
- 3. ពន្លឺស្ថានភាពកាមេរ៉ា
- 4. មីក្រូហ្វូន
- 5. រន្ធខ្សែសុវត្ថិភាព
- 6. ប៊ូតុងថាមពល
- 7. រន្ធវិទ្យុ
- 8. រន្ធវិទ្យុ USB 3.0
- 9. រន្ធវិទ្យុ USB 2.0
- 10. កម្មវិធីអានកាតអង្កាច់ចាំ
- 11. កម្មវិធីអានស្នាមម្រាមដៃ
- 12. ឧបាល័រ
- 13. ពន្លឺស្ថានភាពថាមពល និងថ្ម/ពន្លឺសកម្មភាពជ្រាយថាសរឹង
- 14. បន្ទះប៉ះ
- 15. ឧបាល័រ
- 16. រន្ធកាស
- 17. រន្ធវិទ្យុ USB 3.0
- 18. រន្ធវិទ្យុ USB 3.0 ដែលមាន PowerShare
- 19. រន្ធវិទ្យុ HDMI
- 20. រន្ធវិទ្យុបណ្តាញ
- 21. រន្ធវិទ្យុថាមពល
- 22. ស្លាកសម្គាល់សេវាកម្ម

- 1. Micrô
- 2. Camera
- 3. Đèn trạng thái camera
- 4. Micrô
- 5. Khe cáp bảo vệ
- 6. Nút nguồn
- 7. Cổng VGA
- 8. Cổng USB 3.0
- 9. Cổng USB 2.0
- 10. Bộ đọc thẻ nhớ
- 11. Bộ đọc dấu vân tay
- 12. Loa
- 13. Đèn tình trạng nguồn và pin/đèn hoạt động ổ đĩa cứng
- 14. Bàn di chuột

- 1. មីក្រូហ្វូន
- 2. កាមេរ៉ា
- 3. ពន្លឺស្ថានភាពកាមេរ៉ា
- 4. មីក្រូហ្វូន
- 5. រន្ធវិទ្យុ
- 6. ប៊ូតុងថាមពល
- 7. រន្ធវិទ្យុ
- 8. រន្ធវិទ្យុ USB 3.0
- 9. រន្ធវិទ្យុ USB 2.0
- 10. កាតប្រាក់ចាំ
- 11. កាតប្រាក់ចាំ
- 12. កាតប្រាក់ចាំ
- 13. ពន្លឺស្ថានភាពថាមពល និងថ្ម/ពន្លឺសកម្មភាពជ្រាយថាសរឹង
- 14. បន្ទះប៉ះ
- 15. ឧបាល័រ
- 16. រន្ធកាស
- 17. រន្ធវិទ្យុ USB 3.0
- 18. រន្ធវិទ្យុ USB 3.0 ដែលមាន PowerShare
- 19. រន្ធវិទ្យុ HDMI
- 20. រន្ធវិទ្យុបណ្តាញ
- 21. រន្ធវិទ្យុថាមពល
- 22. ស្លាកសម្គាល់សេវាកម្ម

- 15. Loa
- 16. Cổng tai nghe
- 17. Cổng USB 3.0
- 18. Cổng USB 3.0 với tính năng PowerShare
- 19. Cổng HDMI
- 20. Cổng mạng
- 21. Cổng nguồn
- 22. Nhãn thẻ bảo trì

Shortcut keys

Tombol pintasan | គ្រាប់ចុចផ្លូវកាត់
Phím tắt | مفاتيح الاختصار

- F1** **Mute audio**
Mendiamkan audio | បិទអូឌីយ៉ូ
Tắt âm | ក្តីសម្ងាត់
- F2** **Decrease volume**
Mengurangi volume | បន្ថយកម្រិតសំឡេង
Giảm âm lượng | កាត់បន្ថយសំឡេង
- F3** **Increase volume**
Menambah volume | បង្កើនកម្រិតសំឡេង
Tăng âm lượng | បន្ថែមសំឡេង
- F4** **Previous track**
Trek sebelumnya | បទមុន
Bản nhạc trước đó | ច្រកច្រនក់
- F5** **Play/Pause**
Putar/Jeda | ចាក់/ផ្អាក
Phát/Tạm dừng | ចាប់ផ្តើម/ឈប់
- F6** **Next track**
Trek berikutnya | បទបន្ទាប់
Bản nhạc kế tiếp | ច្រកច្រនក់
- F8** **Extend display**
Perpanjang display | ពង្រីកអេក្រង
Màn hình mở rộng | ពង្រីកអេក្រង
- F9** **Search**
Cari | រក
Tim kiếm | រក
- F10** **Backlit keyboard**
Keyboard dengan lampu latar | ក្តារចុចមានពន្លឺខាងក្រោយ
Bàn phím có đèn nền | ក្តារចុចមានពន្លឺខាងក្រោយ

- F11** **Decrease brightness**
Mengurangi kecerahan | បន្ថយកម្រិតពន្លឺ
Giảm độ sáng | កាត់បន្ថយពន្លឺ
- F12** **Increase brightness**
Menambah kecerahan | បង្កើនកម្រិតពន្លឺ
Tăng độ sáng | បន្ថែមពន្លឺ
- Fn** + **PrtScr** **Turn off/on wireless**
Mematikan/menghidupkan nirkabel | បិទ/បើកឥតខ្សែ
Tắt/mở mạng không dây | បិទ/បើកម្រិតពន្លឺ
- Fn** + **H** **Toggle between power and battery-status light/hard-drive activity light**
Mengalihkan antara lampu daya dan status baterai/lampu aktivitas hard disk
បិទបើករវាងពន្លឺស្ថានភាពថាមពល និងថ្ម/ពន្លឺសកម្មភាពជ្រាយថាសរឹង
Bật tắt giữa đèn nguồn và đèn tình trạng pin/đèn hoạt động ổ đĩa cứng
បិទបើករវាងពន្លឺស្ថានភាពថាមពល និងថ្ម/ពន្លឺសកម្មភាពជ្រាយថាសរឹង
- Fn** + **Esc** **Toggle Fn-key lock**
Mengalihkan kunci tombol Fn
បិទបើកការចាក់សោគ្រាប់ចុច Fn
Bật tắt khóa phím Fn
Fn បិទបើក
- Fn** + **Insert** **Sleep**
Tidur | ដេក
Chế độ Ngủ | ដេក